

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 09 - 10 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 46 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|------------------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Văn Hùng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Thọ | Thành viên |
| Ông Lê Phương Đông | Thành viên |
| Ông Trịnh Hồng Vân | Thành viên |
| Ông Phan Thanh Bình | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2018) |
| Bà Bùi Thị Thanh Giang | Thành viên (từ nhiệm ngày 19/04/2018) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|--|
| Ông Nguyễn Hữu Thọ | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoài Phú | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Minh Đức | Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 01/09/2018) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------------------------------|
| Bà Đỗ Thị Thoa | Trưởng ban |
| Ông Lê Tùng Lâm | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hà | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2018) |
| Bà Lê Thúy Mai | Ủy viên (từ nhiệm ngày 19/04/2018) |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Nguyễn Hữu Thọ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

2022
CHI
TP. H
CÓN
H NH
TOÁN
HIỆT
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Nguyễn Hữu Thọ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

8-
HÀ
CH
G T
EM H
VÀ Đ
NA
TP

Số: 19005 /TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác theo Báo cáo kiểm toán số 52/BCKT/TC/2018/AASCS ngày 01/03/2018 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2018-034-1

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 883.212.350.657 | 986.051.895.081 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 169.936.186.689 | 485.243.734.579 |
| 1. Tiền | 111 | | 55.936.186.689 | 85.243.734.579 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 114.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 230.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 230.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 158.600.713.683 | 197.610.521.927 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 152.184.749.847 | 193.905.174.506 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 16.569.597.561 | 12.160.595.067 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4.a | 7.936.748.515 | 8.560.315.894 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3. | (18.090.382.240) | (17.015.563.540) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 296.308.557.311 | 193.630.378.157 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 296.308.557.311 | 194.061.001.814 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (430.623.657) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 28.366.892.974 | 9.567.260.418 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10.a | 1.209.340.700 | 1.157.170.882 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 26.918.009.448 | 7.498.170.098 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12.b | 239.542.826 | 911.919.438 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 244.580.660.210 | 102.774.835.867 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.473.131.988 | 17.681.574.425 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4.b | 2.473.131.988 | 17.681.574.425 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 61.980.860.239 | 74.278.531.797 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8. | 60.224.888.858 | 72.420.634.028 |
| - Nguyên giá | 222 | | 883.420.903.814 | 917.586.062.297 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (823.196.014.956) | (845.165.428.269) |
| 2. TSCĐ vô hình | 227 | V.9. | 1.755.971.381 | 1.857.897.769 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.313.800.256 | 3.313.800.256 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.557.828.875) | (1.455.902.487) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7. | 90.202.046.606 | 6.473.261.204 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 90.202.046.606 | 6.473.261.204 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 89.924.621.377 | 4.341.468.441 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10.b | 89.924.621.377 | 4.341.468.441 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.127.793.010.867 | 1.088.826.730.948 |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 285.376.358.757 | 269.956.117.399 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 238.256.915.945 | 263.934.523.387 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11. | 85.251.561.372 | 31.483.281.190 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.381.434.114 | 698.355.552 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12.a | 9.579.747.090 | 20.746.467.619 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 41.057.200.420 | 48.426.725.664 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14. | 3.301.363.909 | 3.604.910.259 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15. | 1.968.219.948 | 9.279.736.130 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16.a | 50.078.403.015 | 118.705.181.578 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.17. | 8.647.248.811 | 12.771.138.679 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 35.991.737.266 | 18.218.726.716 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 47.119.442.812 | 6.021.594.012 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16.b | 47.119.442.812 | 6.021.594.012 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 842.416.652.110 | 818.870.613.549 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18. | 842.416.652.110 | 818.870.613.549 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.506.484 | 9.506.484 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 22.951.530.000 | 22.951.530.000 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (25.413.193.278) | (25.413.193.278) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 192.207.914.549 | 116.925.568.549 |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 11.949.121.722 | 11.949.121.722 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 175.705.619.135 | 225.476.054.767 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 32.114.428.700 | 29.286.570.576 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 143.591.190.435 | 196.189.484.191 |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 23.006.153.498 | 24.972.025.305 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.127.793.010.867 | 1.088.826.730.948 |

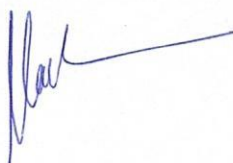
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 1.588.026.545.984 | 1.465.857.350.493 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 1.588.026.545.984 | 1.465.857.350.493 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 1.164.530.331.065 | 1.049.885.438.094 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 423.496.214.919 | 415.971.912.399 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 27.016.152.491 | 24.292.091.003 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 5.896.567.853 | 4.355.604.378 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.486.748.062 | 3.860.389.887 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7. | 71.404.414.641 | 73.656.120.900 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7. | 65.079.155.717 | 51.730.604.048 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 308.132.229.199 | 310.521.674.076 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.5. | 13.201.774.200 | 853.091.050 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.6. | 2.796.449.927 | 3.124.773.922 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 10.405.324.273 | (2.271.682.872) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 318.537.553.472 | 308.249.991.204 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9. | 64.282.069.523 | 62.456.502.570 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 254.255.483.949 | 245.793.488.634 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | | 252.391.190.435 | 240.235.301.283 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 1.864.293.514 | 5.558.187.351 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10. | 5.245 | 4.971 |

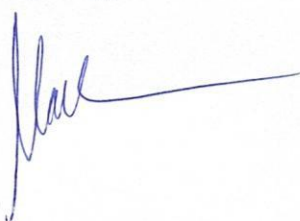
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 318.537.553.472 | 308.249.991.204 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 25.519.931.090 | 40.799.474.813 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (3.479.694.825) | (15.005.364.634) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (62.139.514) | 149.410.232 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (27.360.565.999) | (23.455.207.987) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 5.486.748.062 | 3.860.389.887 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 318.641.832.286 | 314.598.693.515 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 34.886.693.937 | 6.591.319.377 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (102.247.555.497) | 31.331.872.745 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 39.152.619.238 | (29.249.821.759) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (85.622.908.800) | (20.221.870) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (5.588.168.788) | (3.862.628.503) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (69.170.146.988) | (53.811.957.030) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 11.730.000 | 20.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (23.152.761.450) | (11.923.796.866) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 106.911.333.938 | 253.673.459.609 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (97.507.802.769) | (20.122.981.618) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 3.371.818.180 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (280.000.000.000) | (100.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 150.000.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 24.054.780.960 | 21.554.291.320 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (200.081.203.629) | (98.568.690.298) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 589.626.494.193 | 345.316.104.053 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (617.234.813.676) | (377.570.539.652) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (194.527.734.492) | (120.680.613.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (222.136.053.975) | (152.935.048.599) |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (315.305.923.666) | 2.169.720.712 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 485.243.734.579 | 483.083.735.355 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (1.624.224) | (9.721.488) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | V.1. | 169.936.186.689 | 485.243.734.579 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446260 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 442.000.000.000 VND

Trong đó Nhà nước góp 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngày 18/06/2018, Công ty đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp về ngành nghề kinh doanh như sau

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe

- Sửa chữa thiết bị điện

Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật

Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loòng, Thị trấn Tăng Loòng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

02228
 CHI NHÁ
 (P. HỒ CH
 CÔNG
 NIỆM
 TOÁN VÀ
 VIỆT N
 NH-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là không quá 3 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TM nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa, bổ sung một số điều của TT45/2016/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao <năm></i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 04 - 12 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

| | |
|--|---------|
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 12 |
|--|---------|

| | |
|---------------------------|---------|
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |
|---------------------------|---------|

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa, bổ sung một số điều của TT45/2016/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, phần mềm máy vi tính, và TSCĐ vô hình khác

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao <năm></i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| Phần mềm máy vi tính | 03 - 10 |
| TSCĐ vô hình khác | 03 - 10 |

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí của dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa, dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350 và dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch, thuế GTGT không được khấu trừ và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 37 năm.

Thuế GTGT không được khấu trừ tương ứng với hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và các công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vận chuyển, chi phí thuê văn phòng, thuê kho, chi phí lãi vay phải trả, và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng phải trả tiền thuê đất, và dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Thông tư 86/2016/TT/BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá (hóa chất), và cung cấp dịch vụ gia công, dịch vụ vận chuyên.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2022
CHI NH
TP. HỒ
CÔNG
H NHIỆ
TOÁN V
VIỆT
AVY-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.111.211.734 | 1.639.767.578 |
| Tiền gửi ngân hàng | 54.824.974.955 | 83.603.967.001 |
| Tiền gửi VND | 54.467.840.278 | 60.026.399.345 |
| Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR) | 357.134.677 | 23.577.567.656 |
| Các khoản tương đương tiền | 114.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh | - | 30.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh | 40.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh | 50.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh | 20.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lào Cai | 4.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | 169.936.186.689 | 485.243.734.579 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 230.000.000.000 | 230.000.000.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 230.000.000.000 | 230.000.000.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,8%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 152.184.749.847 | (18.090.382.240) | 193.905.174.506 | (17.015.563.540) |
| a1) Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam | 126.747.239.627 | (2.053.150.290) | 118.566.044.812 | (1.920.661.850) |
| Công ty Ajinomoto Việt Nam | 14.540.408.522 | - | 11.005.408.152 | - |
| Công ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Thương Mại Supe Lâm Thao | 6.146.427.100 | - | 7.302.465.350 | - |
| Công ty CP Hóa chất Và Môi trường An Phú | 11.040.142.100 | - | 1.354.993.200 | - |
| Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani | 6.610.758.550 | - | 7.678.957.770 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh | 7.504.346.800 | - | 2.529.733.800 | - |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam | 13.188.418.760 | - | 17.483.757.170 | - |
| Các đối tượng khác | 67.716.737.795 | (2.053.150.290) | 71.210.729.370 | (1.920.661.850) |
| a2) Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam | 25.437.510.220 | (16.037.231.950) | 75.339.129.694 | (15.094.901.690) |
| Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai | - | - | 5.417.851.544 | - |
| Kunming Taijin Commercial & Trade Co.,Ltd | 18.102.397.150 | (16.037.231.950) | 24.359.888.550 | (15.094.901.690) |
| Remy Gmbh & Co.KG Chemical Intiatives (PTY) Ltd | - | - | 12.219.104.000 | - |
| Sandeep Organics Private Limited | 2.669.539.950 | - | 29.778.624.000 | - |
| Bongsan Co.Ltd | 1.288.992.000 | - | - | - |
| Hindustan Phosphates PVT Ltd | 3.220.953.120 | - | - | - |
| Đối tượng khác | 155.628.000 | - | 3.563.661.600 | - |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Phải thu khác

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 7.936.748.515 | - | 8.560.315.894 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 4.337.672 | - | 30.296.964 | - |
| Tạm ứng | 147.476.159 | - | 48.169.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 19.500.000 | - | 131.500.000 | - |
| Phải thu về dự lãi tiền gửi | 4.308.821.917 | - | 3.818.097.223 | - |
| Phải thu khác | 3.456.612.767 | - | 4.532.252.707 | - |
| b) Dài hạn | 2.473.131.988 | - | 17.681.574.425 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.473.131.988 | - | 17.681.574.425 | - |
| Cộng | 10.409.880.503 | - | 26.241.890.319 | - |

5. Nợ xấu

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau (*) | 187.420.000 | | 187.420.000 | |
| Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova (*) | 180.000.000 | | 180.000.000 | |
| Công ty TNHH SX TM Tư vấn Đầu tư Thiên Lộc (*) | 9.919.800 | | 9.919.800 | |
| DNTN Tân Trường An (*) | 612.162.100 | | 612.162.100 | |
| Công ty TNHH Phúc An Yên Bình (*) | 1.077.385.950 | | 1.077.385.950 | |
| Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (*) | 80.524.880 | | - | |
| Kunming Taijin Commercial & Trade Co., Ltd. | 18.102.397.150 | 2.065.165.200 | 24.359.888.550 | 9.264.986.860 |
| Cộng | 20.249.809.880 | | 26.426.776.400 | |

(*) Tại ngày 31/12/2018, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 37.361.306.234 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 177.960.291.807 | - | 148.539.517.489 | (119.449.499) |
| Công cụ, dụng cụ | 2.458.880.590 | - | 2.233.814.392 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.289.487.504 | - | 953.451.774 | - |
| Thành phẩm | 63.678.753.536 | - | 42.334.218.159 | (311.174.158) |
| Hàng hoá | 193.491.960 | - | - | - |
| Hàng gửi đi bán | 10.366.345.680 | - | - | - |
| Cộng | 296.308.557.311 | - | 194.061.001.814 | (430.623.657) |

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 430.623.657 VND do Công ty đã bán thanh lý thành phẩm bị giảm giá và tiêu thụ được nguyên vật liệu mất phẩm chất.

7. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 90.202.046.606 | 590.000.000 |
| - Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350 | 90.050.228.424 | 530.000.000 |
| - Dự án đầu tư hệ thống chính lưu 20KA/520VDC | 91.818.182 | - |
| Chi phí sửa chữa lớn | - | 5.883.261.204 |
| Cộng | 90.202.046.606 | 6.473.261.204 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------|--|
| | | | | | | Tổng cộng | |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | | 195.375.571.595 | 689.931.855.718 | 26.071.548.288 | 6.207.086.696 | 917.586.062.297 | |
| Mua trong năm | | | 445.850.000 | - | 113.725.454 | 559.575.454 | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | 2.559.993.459 | 9.094.548.454 | - | 1.564.900.000 | 13.219.441.913 | |
| Thanh lý, nhượng bán | | (387.530.000) | (36.480.786.914) | (2.039.797.240) | (1.352.109.397) | (40.260.223.551) | |
| Giảm khác | | (7.683.952.299) | - | - | - | (7.683.952.299) | |
| Số dư ngày 31/12/2018 | | 189.864.082.755 | 662.991.467.258 | 24.031.751.048 | 6.533.602.753 | 883.420.903.814 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | | 180.739.324.764 | 638.645.585.875 | 20.370.701.087 | 5.409.816.543 | 845.165.428.269 | |
| Khấu hao trong năm | | 4.130.586.698 | 18.743.664.173 | 2.048.070.313 | 495.683.518 | 25.418.004.702 | |
| Thanh lý, nhượng bán | | (387.530.000) | (36.480.786.914) | (2.039.797.240) | (1.306.307.314) | (40.214.421.468) | |
| Giảm khác | | (7.172.996.547) | - | - | - | (7.172.996.547) | |
| Số dư ngày 31/12/2018 | | 177.309.384.915 | 620.908.463.134 | 20.378.974.160 | 4.599.192.747 | 823.196.014.956 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | | 14.636.246.831 | 51.286.269.843 | 5.700.847.201 | 797.270.153 | 72.420.634.028 | |
| Tại ngày 31/12/2018 | | 12.554.697.840 | 42.083.004.124 | 3.652.776.888 | 1.934.410.006 | 60.224.888.858 | |

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11.717.178.099 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.275.036.217 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 715.621.132.960 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 701.574.638.676 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TCSĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 1.755.971.381 | 557.828.875 | 1.000.000.000 | 3.313.800.256 |
| Mua trong năm | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2018 | 1.755.971.381 | 557.828.875 | 1.000.000.000 | 3.313.800.256 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | - | 539.235.820 | 916.666.667 | 1.455.902.487 |
| Khấu hao trong năm | - | 18.593.055 | 83.333.333 | 101.926.388 |
| Số dư ngày 31/12/2018 | - | 557.828.875 | 1.000.000.000 | 1.557.828.875 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.755.971.381 | 18.593.055 | 83.333.333 | 1.857.897.769 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 1.755.971.381 | - | - | 1.755.971.381 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết là 1.557.828.875 VND, trong đó:

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 557.828.875 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 436.128.875 VND).

- Tài sản cố định vô hình khác là quyền khai thác mỏ tại Mỏ Boxit Lâm Đồng với nguyên giá là 1.000.000.000 VND đã hết thời hạn khai thác.

10. Chi phí trả trước

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |

| | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.209.340.700 | 1.157.170.882 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 151.132.336 | - |
| Chi phí lãi vay | 12.413.954 | - |
| Chi phí bảo hiểm | 975.774.410 | 936.515.390 |
| Các khoản khác | 70.020.000 | 220.655.492 |
| b) Dài hạn | 89.924.621.377 | 4.341.468.441 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 860.941.563 | 629.967.200 |
| Phần mềm vi tính | 744.812.000 | 515.035.750 |
| Chi phí bảo hiểm | 12.174.833 | 48.699.333 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 1.363.222.374 | 2.988.474.247 |
| Chất xúc tác | 637.939.130 | - |
| Phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch | 86.303.743.784 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.787.693 | 159.291.911 |
| Cộng | 91.133.962.077 | 5.498.639.323 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Phải trả người bán

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | |
| a) Ngắn hạn | 85.251.561.372 | 85.251.561.372 | 31.483.281.190 | 31.483.281.190 |
| <i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i> | <i>48.779.275.295</i> | <i>48.779.275.295</i> | <i>8.637.213.194</i> | <i>8.637.213.194</i> |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam | 1.242.186.000 | 1.242.186.000 | - | - |
| Franco Pacific Petroleum Co., Ltd. | 1.272.268.325 | 1.272.268.325 | - | - |
| Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L | 2.760.519.400 | 2.760.519.400 | - | - |
| Công ty TNHH Thanh Hà Vina | 1.159.033.502 | 1.159.033.502 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thủy Long | 1.335.307.990 | 1.335.307.990 | - | - |
| Công ty Ajinomoto Việt Nam | - | - | 660.000.000 | 660.000.000 |
| Hợp tác xã Vận tải Số 9 Rankers International Pvt. Ltd. | 28.732.541.600 | 28.732.541.600 | 1.318.374.814 | 1.318.374.814 |
| Đối tượng khác | 12.277.418.478 | 12.277.418.478 | 6.658.838.380 | 6.658.838.380 |
| <i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i> | <i>36.472.286.077</i> | <i>36.472.286.077</i> | <i>22.846.067.996</i> | <i>22.846.067.996</i> |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 31.425.535.436 | 31.425.535.436 | 11.189.678.496 | 11.189.678.496 |
| Hekou Longtong Import & Export Co.,Ltd | - | - | 6.945.123.050 | 6.945.123.050 |
| Công ty TNHH Sản xuất và XNK Bao bì | 1.003.860.000 | 1.003.860.000 | 273.400.000 | 273.400.000 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vận Phúc | 565.825.439 | 565.825.439 | 1.250.570.050 | 1.250.570.050 |
| Các đối tượng khác | 3.477.065.202 | 3.477.065.202 | 3.187.296.400 | 3.187.296.400 |
| Cộng | 85.251.561.372 | 85.251.561.372 | 31.483.281.190 | 31.483.281.190 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Đơn vị tính: VND 31/12/2018 |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT phải nộp | 3.765.470.817 | 57.818.084.434 | 61.314.867.433 | 268.687.818 |
| Thuế GTGT hàng nhập | - | 26.577.583.042 | 26.577.583.042 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 23.720.623.406 | 23.720.623.406 | - |
| Thuế TNDN (*) | 13.662.664.276 | 64.282.069.523 | 69.170.146.988 | 8.774.586.811 |
| Thuế TNCN | 1.709.582.758 | 7.209.315.963 | 8.382.426.260 | 536.472.461 |
| Thuế tài nguyên | - | 84.667.705 | 84.667.705 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 5.222.942.628 | 5.222.942.628 | - |
| Các loại thuế khác | 1.608.749.768 | 526.917.886 | 2.135.667.654 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 254.673.253 | 254.673.253 | - |
| Cộng | 20.746.467.619 | 185.696.877.840 | 196.863.598.369 | 9.579.747.090 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT | 53.859.514 | 295.329.799 | 241.470.285 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | 307.486.368 | 12.721.445.331 | 12.413.958.963 | - |
| Thuế TNCN | 550.573.556 | 2.732.786.467 | 2.421.755.737 | 239.542.826 |
| Cộng | 911.919.438 | 15.749.561.597 | 15.077.184.985 | 239.542.826 |

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

(*) Trong số phải nộp thuế TNDN có 16.295.254 đồng là khoản phải nộp thuế TNDN bị truy thu theo Quyết định thanh tra số 4654/QĐ-CT ngày 17/10/2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

13. Phải trả người lao động

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người lao động | 41.057.200.420 | 48.426.725.664 |
| Cộng | 41.057.200.420 | 48.426.725.664 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.301.363.909 | 3.604.910.259 |
| <i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i> | <i>727.065.364</i> | <i>754.549.805</i> |
| Chi phí lãi vay phải trả | 159.977.939 | 144.286.406 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 237.600.000 | 271.790.900 |
| Trích trước tiền thuê tài sản | 109.090.909 | 218.181.816 |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 170.000.000 | 65.000.000 |
| Trích trước chi phí khác | 50.396.516 | 55.290.683 |
| <i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i> | <i>2.574.298.545</i> | <i>2.850.360.454</i> |
| Chi phí lãi vay | 7.645.753 | 25.369.302 |
| Chi phí tiền điện | 2.412.901.440 | 2.799.991.152 |
| Chi phí hoa hồng xuất khẩu | 64.171.800 | - |
| Phí kiểm toán | 88.000.000 | 25.000.000 |
| Chi phí tiền điện thoại | 1.579.552 | - |
| Cộng | 3.301.363.909 | 3.604.910.259 |

15. Phải trả khác

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 580.158.638 | 507.965.092 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 237.353.775 | 187.339.591 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 595.449.208 | 389.237.107 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 359.241.096 | 5.591.572.200 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 196.017.231 | 2.603.622.140 |
| Cộng | 1.968.219.948 | 9.279.736.130 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16. Vay và nợ thuê tài chính**

| | 01/01/2018 | | 31/12/2018 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| | VND | | VND | |
| a) Ngắn hạn | 118.705.181.578 | 118.705.181.578 | 548.528.645.393 | 617.155.423.956 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | 117.199.781.578 | 117.199.781.578 | 546.019.645.393 | 615.148.223.956 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1) | 53.519.567.541 | 53.519.567.541 | 173.870.543.610 | 211.925.636.151 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (2) | 30.526.181.797 | 30.526.181.797 | 108.542.673.469 | 126.481.960.286 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai (3) | - | - | 26.308.861.033 | 20.638.987.123 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai | 16.315.807.320 | 16.315.807.320 | 216.526.926.547 | 232.842.733.867 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai (4) | 12.503.062.970 | 12.503.062.970 | 17.247.237.960 | 18.977.800.845 |
| Vay đối tượng khác (5) | 4.335.161.950 | 4.335.161.950 | 3.523.402.774 | 4.281.105.684 |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | 1.505.400.000 | 1.505.400.000 | 2.509.000.000 | 2.007.200.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (6) | 1.505.400.000 | 1.505.400.000 | 2.509.000.000 | 2.007.200.000 |
| b) Vay dài hạn | 6.021.594.012 | 6.021.594.012 | 43.606.848.800 | 2.509.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (6) | 6.021.594.012 | 6.021.594.012 | 43.606.848.800 | 2.509.000.000 |
| Cộng | 124.726.775.590 | 124.726.775.590 | 592.135.494.193 | 619.664.423.956 |
| | | | | 97.197.845.827 |
| | | | | 97.197.845.827 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/93332/HĐTD ngày 25/10/2018.
- Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng)
 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
 - Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2019
 - Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
 - Tài sản đảm bảo:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/93332/HĐTC ngày 21/02/2014 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án đầu tư Bồn chứa hóa chất nguyên liệu và thành phẩm tại Nhà máy hóa chất Biên Hòa).
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2010/HĐ-9332 ngày 24/11/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐ-9332-PL01 ngày 19/08/2013 được ký giữa Công ty với Ngân hàng (Dự án mở rộng kho bồn chứa hóa chất Gò Dầu A lên 10.000m³).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2013/93332-HĐTC ngày 10/05/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2018/93332/SĐBS ngày 13/11/2018 được ký giữa Công ty với Ngân hàng (Dự án xút NaOH 30.000 tấn tại Nhà máy HC Biên Hòa - Đồng Nai).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/93332/HĐBĐ ngày 12/06/2018 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thiết bị lè năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 18.3090091/2018-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN ngày 07/11/2018.
- Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng)
 - Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 07/11/2018 đến hết ngày 31/10/2019
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất
 - Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 (sáu) tháng
 - Lãi suất cho vay: là Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất
 - Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai theo hợp đồng cấp tín dụng số 18KH/DN-ĐB/HĐK 488 ngày 23/05/2018 và hợp đồng chiết khấu theo hạn mức số 18/KH/DN-ĐB/HĐCKHM 488 ngày 23/05/2018 hiệu lực tới ngày 23/05/2019
- Giới hạn tín dụng là 15.000.000.000 VND
 - Mục đích sử dụng khoản vay bổ sung vốn lưu động
 - Lãi suất quy định cụ thể từng lần chiết khấu; đồng tiền giải ngân là VND hoặc USD
 - Tài sản đảm bảo của khoản vay là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai theo hợp đồng cấp tín dụng số 20869.18.737.1920288.TD ngày 27/06/2018
- Hạn mức cấp tín dụng 30.000.000.000 VND
 - Mục đích sử dụng khoản vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phốt pho vàng
 - Lãi suất quy định từng lần nhận nợ theo kế ước; đồng tiền giải ngân là VND hoặc USD
 - Thời hạn tối đa của các khoản tín dụng là 6 tháng
 - Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hàng tồn kho luân chuyển, hợp đồng tiền gửi, ký quỹ, phương tiện máy móc... quy định cụ thể tại hợp đồng bảo đảm giữa ngân hàng và công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- (5) Khoản vay các đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 5,5%/năm, kỳ hạn 03 tháng.
- (6) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD ngày 07/06/2016

- Số tiền vay: 10.060.000.000 VND

- Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2

- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên

- Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD/PL.02 ngày 20/10/2017 .

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018: 5.519.794.012 VND

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/93332/HĐTD ngày 06/06/2016

- Số tiền vay: 86.600.000.000 VND

- Mục đích vay: Đầu tư bình điện phân thay thế bình DD350 tại Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai.

- Thời hạn rút vốn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Thời hạn ân hạn khoản vay: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 01/2016/93332/HĐBĐ ngày 06/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018: 43.606.848.800 VND

17. Dự phòng phải trả

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*) | 6.972.870.711 | 11.378.211.401 |
| Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường | 1.674.378.100 | 1.392.927.278 |
| Cộng | 8.647.248.811 | 12.771.138.679 |

(*) Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 732/SNZ-KT ngày 27/09/2017 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ 01/01/2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 11.378.211.401 VND. Trong năm 2018, Công ty đã thanh toán 4.404.843.092 VND và hoàn nhập dự phòng với giá trị 497.598 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi vẫn chưa ký kết phụ lục hợp đồng mới điều chỉnh đơn giá thuê đất giai đoạn 2006 - 2013. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND Tổng cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 442.000.000.000 | 9.506.484 | 22.951.530.000 | (25.413.193.278) | 64.100.432.344 | 11.949.121.722 | 166.971.736.770 | 682.569.134.042 |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 240.235.301.283 | 240.235.301.283 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận (quỹ đầu tư phát triển) | - | - | - | - | 52.825.136.205 | - | (52.825.136.205) | - |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận (quỹ khen thưởng, phúc lợi) | - | - | - | - | - | - | (13.632.597.081) | (13.632.597.081) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (114.920.000.000) | (114.920.000.000) |
| Thù lao Ban điều hành | - | - | - | - | - | - | (353.250.000) | (353.250.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 442.000.000.000 | 9.506.484 | 22.951.530.000 | (25.413.193.278) | 116.925.568.549 | 11.949.121.722 | 225.476.054.767 | 793.898.588.244 |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 252.391.190.435 | 252.391.190.435 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận (quỹ đầu tư phát triển) | - | - | - | - | 75.282.346.000 | - | (75.282.346.000) | - |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận (quỹ khen thưởng, phúc lợi) | - | - | - | - | - | - | (40.914.042.000) | (40.914.042.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (185.640.000.000) | (185.640.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | (325.238.067) | (325.238.067) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 442.000.000.000 | 9.506.484 | 22.951.530.000 | (25.413.193.278) | 192.207.914.549 | 11.949.121.722 | 175.705.619.135 | 819.410.498.612 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán của Công ty là 142.488.671 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 868.600 VND). Khoản tiền này không được sử dụng để chia lãi cho các cổ đông.

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 287.310.000.000 | 287.310.000.000 |
| Vietnam Investment Property Holdings Limited | 30.378.940.000 | 32.267.740.000 |
| Các cổ đông khác | 124.311.060.000 | 122.422.260.000 |
| Cộng | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 185.640.000.000 | 114.920.000.000 |

18.4 Cổ phiếu

| | 31/12/2018 Cổ phiếu | 01/01/2018 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

18.5 Cổ tức

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 185.640.000.000 | 114.920.000.000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | | | |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
| | 01/01/2018 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2018 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 116.925.568.549 | 75.282.346.000 | - | 192.207.914.549 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 11.949.121.722 | - | - | 11.949.121.722 |
| Cộng | 128.874.690.271 | 75.282.346.000 | - | 204.157.036.271 |

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất*Ngoại tệ các loại:*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----|------------|--------------|
| USD | 14.417,59 | 1.031.998,29 |
| EUR | 884,38 | 6.695,28 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.454.436.857.010 | 1.342.675.499.448 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 127.337.270.833 | 113.171.714.332 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.252.418.141 | 10.010.136.713 |
| Cộng | 1.588.026.545.984 | 1.465.857.350.493 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.066.677.134.812 | 971.664.837.252 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 94.882.107.005 | 94.501.831.854 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 7.493.559.697 | 4.240.747.054 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (430.623.657) | (17.305.851.563) |
| Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán | (4.091.846.792) | (3.216.126.503) |
| Cộng | 1.164.530.331.065 | 1.049.885.438.094 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 24.545.505.654 | 23.455.207.987 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2.328.158.166 | 836.014.416 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 142.488.671 | 868.600 |
| Cộng | 27.016.152.491 | 24.292.091.003 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 5.486.748.062 | 3.860.389.887 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 329.470.634 | 495.214.491 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 80.349.157 | - |
| Cộng | 5.896.567.853 | 4.355.604.378 |

5. Thu nhập khác

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thu hồi phế liệu | 459.926.925 | 662.695.616 |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được | 18.831.648 | 187.395.434 |
| Bồi thường giải phóng mặt bằng tại chi nhánh và nhà máy Biên Hòa | 9.807.691.758 | - |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ | 2.815.060.345 | - |
| Thu nhập khác | 100.263.524 | 3.000.000 |
| Cộng | 13.201.774.200 | 853.091.050 |

6. Chi phí khác

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động | 418.207.213 | 2.761.495.155 |
| Tiền thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ | 1.308.109.644 | - |
| Các khoản phạt thuế, phạt hành chính | 406.552.649 | 129.679.675 |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý | 612.724.920 | - |
| Chi phí khác | 50.855.501 | 233.599.092 |
| Cộng | 2.796.449.927 | 3.124.773.922 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 71.404.414.641 | 73.656.120.900 |
| Chi phí nhân viên | 3.784.395.988 | 3.540.222.843 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng | 5.219.874.344 | 2.397.952.971 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 754.523.828 | 4.003.906.003 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 56.953.356.908 | 55.765.935.092 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.692.263.573 | 7.948.103.991 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 65.079.155.717 | 51.730.604.048 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 22.845.101.535 | 18.396.538.646 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 1.876.799.463 | 1.032.375.546 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.665.133.320 | 2.603.542.374 |
| Thuế, phí và lệ phí | 6.903.915.168 | 8.521.479.070 |
| Chi phí dự phòng | 3.620.653.870 | 11.809.305.211 |
| Hoàn nhập dự phòng | (2.546.332.768) | (10.528.438.734) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.851.147.268 | 6.303.954.046 |
| Chi phí bằng tiền khác | 15.862.737.861 | 13.591.847.889 |
| Cộng | 136.483.570.358 | 125.386.724.948 |

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 533.131.514.608 | 432.319.563.887 |
| Chi phí nhân công | 179.877.345.834 | 166.627.036.172 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.519.931.090 | 40.799.474.813 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 341.159.421.872 | 314.615.749.004 |
| Chi phí bằng tiền khác | 145.722.691.303 | 116.462.430.273 |
| Cộng | 1.225.410.904.707 | 1.070.824.254.149 |

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 64.282.069.523 | 62.456.502.570 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 64.282.069.523 | 62.456.502.570 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 252.391.190.435 | 240.235.301.283 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (20.542.488.671) | (20.514.042.000) |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | (20.542.488.671) | (20.514.042.000) |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | (20.400.000.000) | (20.514.042.000) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác | (142.488.671) | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 231.848.701.764 | 219.721.259.283 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**) | 5.245 | 4.971 |

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018 của Công ty.

Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu theo tờ trình được Tổng Giám đốc duyệt ngày 07/01/2019.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

| | Năm 2017 Số trước điều chỉnh VND | Điều chỉnh VND | Năm 2017 Số sau điều chỉnh VND |
|---|--|-------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 240.235.301.283 | | 240.235.301.283 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18.578.174.287 | 1.935.867.713 | 20.514.042.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 44.200.000 | | 44.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.015 | | 4.971 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

| | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng | (1.624.224) |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay ngoại tệ | (79.389.720) |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản phải thu khách hàng | (140.806.875) |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản phải trả người bán | 142.010.851 |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản phải trả khác | 1.142.607 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 589.626.494.193 | 345.316.104.053 |

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 617.234.813.676 | 377.570.539.652 |

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty CP Phân bón Miền Nam
 Công ty CP Bột giặt NET
 Công ty CP Bột giặt LIX
 Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam
 Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
 Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn
 Công ty CP Hóa chất Việt Trì

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| <i>Bán hàng</i> | | |
| Công ty CP Bột giặt NET | 42.169.785.000 | 35.584.072.380 |
| Công ty CP Bột giặt LIX | 7.882.861.500 | 4.789.885.000 |
| Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam | 18.912.165.900 | 16.755.066.700 |
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 9.419.553.400 | 9.821.631.700 |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn | 16.350.000 | 21.400.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Mua hàng**

| | | |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 1.373.809.091 | 1.347.627.272 |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam | 1.129.260.000 | 924.371.618 |
| Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn | 61.033.500 | 79.526.000 |
| Công ty CP Hóa chất Việt Trì | 1.603.800.000 | - |

Trả cổ tức

| | | |
|----------------------------|-----------------|----------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 120.670.200.000 | 74.698.000.000 |
|----------------------------|-----------------|----------------|

c) Số dư với các bên liên quan:

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 325.218.300 | 1.746.149.020 |
| Công ty CP Bột giặt NET | 3.475.445.710 | 6.960.125.155 |
| Công ty CP Bột giặt LIX | 1.393.196.750 | 527.815.200 |
| Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam | 2.207.169.580 | 2.272.596.330 |
| Phải trả người bán | | |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | - | 229.200.000 |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam | 1.242.186.000 | - |
| Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn | 8.898.450 | - |
| Công ty CP Hóa chất Việt Trì | 588.060.000 | - |

d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | 6.098.815.684 | 5.498.212.209 |
| Cộng | 6.098.815.684 | 5.498.212.209 |

3. Báo cáo bộ phận**a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018

| | Công ty mẹ tại TP.HCM VND | Công ty con tại Lào Cai VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.037.194.660.961 | 132.405.493.184 | (41.807.143.278) | 1.127.793.010.867 |
| Tổng tài sản hợp nhất | 1.037.194.660.961 | 132.405.493.184 | (41.807.143.278) | 1.127.793.010.867 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 218.792.274.990 | 66.584.083.767 | - | 285.376.358.757 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | 218.792.274.990 | 66.584.083.767 | - | 285.376.358.757 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2018

| | Công ty mẹ tại TP.HCM VND | Công ty con tại Lào Cai VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 984.662.178.178 | 156.201.520.848 | (52.036.968.078) | 1.088.826.730.948 |
| Tổng tài sản hợp nhất | 984.662.178.178 | 156.201.520.848 | (52.036.968.078) | 1.088.826.730.948 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 195.430.258.731 | 84.755.683.468 | (10.229.824.800) | 269.956.117.399 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | 195.430.258.731 | 84.755.683.468 | (10.229.824.800) | 269.956.117.399 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| | Công ty mẹ tại TP.HCM VND | Công ty con tại Lào Cai VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 1.238.080.313.668 | 357.617.447.157 | (7.671.214.841) | 1.588.026.545.984 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 31.419.673.257 | 2.399.312.726 | (6.802.833.492) | 27.016.152.491 |
| Chi phí SXKD | 962.965.229.696 | 351.616.454.421 | (7.671.214.841) | 1.306.910.469.276 |
| - Giá vốn hàng bán | 847.368.591.381 | 324.832.954.525 | (7.671.214.841) | 1.164.530.331.065 |
| - Chi phí tài chính | 4.800.248.376 | 1.096.319.477 | - | 5.896.567.853 |
| - Chi phí bán hàng | 60.080.665.777 | 11.323.748.864 | - | 71.404.414.641 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 50.715.724.162 | 14.363.431.555 | - | 65.079.155.717 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 306.534.757.229 | 8.400.305.462 | (6.802.833.492) | 308.132.229.199 |
| Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | - | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| | | | | |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận khác | 11.645.102.649 | (1.239.778.376) | - | 10.405.324.273 |
| Lợi nhuận trước thuế | 318.179.859.878 | 7.160.527.086 | (6.802.833.492) | 318.537.553.472 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| | Công ty mẹ tại TP.HCM VND | Công ty con tại Lào Cai VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 1.095.915.249.273 | 384.698.095.383 | (14.755.994.163) | 1.465.857.350.493 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 43.583.485.485 | 1.758.437.318 | (21.049.831.800) | 24.292.091.003 |
| Chi phí SXKD | 827.643.620.732 | 366.740.140.851 | (14.755.994.163) | 1.179.627.767.420 |
| - Giá vốn hàng bán | 715.502.783.391 | 349.138.648.866 | (14.755.994.163) | 1.049.885.438.094 |
| - Chi phí tài chính | 3.362.355.672 | 993.248.706 | | 4.355.604.378 |
| - Chi phí bán hàng | 60.471.659.830 | 13.184.461.070 | | 73.656.120.900 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 48.306.821.839 | 3.423.782.209 | | 51.730.604.048 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 311.855.114.026 | 19.716.391.850 | (21.049.831.800) | 310.521.674.076 |
| Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | - | - | - | - |
| Lợi nhuận khác | (2.527.432.635) | 255.749.763 | | (2.271.682.872) |
| Lợi nhuận trước thuế | 309.327.681.391 | 19.972.141.613 | (21.049.831.800) | 308.249.991.204 |

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay | 97.197.845.827 | 124.726.775.590 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 169.936.186.689 | 485.243.734.579 |
| Nợ thuần | (72.738.340.862) | (360.516.958.989) |
| Vốn chủ sở hữu | 842.416.652.110 | 818.870.613.549 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 0% | 0% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 169.936.186.689 | 485.243.734.579 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 144.504.248.110 | 220.147.064.825 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 230.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cộng | 544.440.434.799 | 805.390.799.404 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 97.197.845.827 | 124.726.775.590 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 87.219.781.320 | 40.763.017.320 |
| Chi phí phải trả | 3.301.363.909 | 3.604.910.259 |
| Cộng | 187.718.991.056 | 169.094.703.169 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 45.379.178.462 | 28.892.697.125 | 25.615.660.421 | 96.089.168.722 |
| Euro (EUR) | 4.032.787.725 | - | 23.356.476 | 180.879.684 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 87.219.781.320 | - | 87.219.781.320 |
| Chi phí phải trả | 3.301.363.909 | - | 3.301.363.909 |
| Các khoản vay | 50.078.403.015 | 47.119.442.812 | 97.197.845.827 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 01/01/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 40.763.017.320 | - | 40.763.017.320 |
| Chi phí phải trả | 3.604.910.259 | - | 3.604.910.259 |
| Các khoản vay | 118.705.181.578 | 6.021.594.012 | 124.726.775.590 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 169.936.186.689 | - | 169.936.186.689 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 142.031.116.122 | 2.473.131.988 | 144.504.248.110 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 230.000.000.000 | - | 230.000.000.000 |

| 01/01/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 485.243.734.579 | - | 485.243.734.579 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 202.465.490.400 | 17.681.574.425 | 220.147.064.825 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ